

Số: /VPUB-KSTT

Điện Biên, ngày tháng năm 2025

V/v công khai, không công khai
TTHC tại các Quyết định ngày
29/6/2025 của Chủ tịch UBND
tỉnh: số 1369/QĐ-UBND; số
1371/QĐ-UBND; số 1373/QĐ-
UBND; số 1374/QĐ-UBND

Kính gửi:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Khoa học và Công nghệ;
- UBND các xã, phường.

Ngày 29 tháng 6 năm 2025, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành các Quyết định: số 1369 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy lợi thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên; số 1371/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên; số 1373/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên ; số 1374/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực giảm nghèo thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên;

Đến nay, việc nhập, đăng tải công khai 35 dữ liệu thủ tục hành chính (*Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo*), không công khai 03 thủ tục hành chính (*Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo*) được công bố tại Quyết định nêu trên vào Cơ sở dữ liệu thủ tục hành chính của Cổng dịch vụ công quốc gia đã hoàn thành; thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao, Văn phòng UBND tỉnh đề nghị:

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường; UBND các xã, phường

- Khai thác thông tin, công khai các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết tại Phụ lục I kèm theo Công văn này lên Cổng/Trang Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị và niêm yết trên Bảng niêm yết thủ tục hành chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác tại Trung tâm Phục vụ hành chính công theo quy định; đồng thời, hủy công khai, bỏ niêm yết đối với các thủ tục hành chính tại Phụ lục II kèm theo Công văn này.

- Hướng dẫn tổ chức, cá nhân khai thác, tìm hiểu, nộp hồ sơ thủ tục hành chính theo mã số đã công khai.

2. Sở Khoa học và Công nghệ

- Kết nối, đồng bộ các thủ tục hành chính giữa Công Dịch vụ công quốc gia với Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh để tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh.

- Đóng thông tin và quy trình tiếp nhận, xử lý hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh đối với các thủ tục không công khai

Nhận được Văn bản này, đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ; UBND các xã, phường quan tâm triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KSTT_(ĐTTH).

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**

Nguyễn Tiến Cường

Phụ lục I

DANH SÁCH TTHC TẠI CÁC QUYẾT ĐỊNH NGÀY 29/6/2025: SỐ 1369/QĐ-UBND; SỐ 1371/QĐ-UBND; SỐ 1373/QĐ-UBND; SỐ 1374/QĐ-UBND CỦA CHỦ TỊCH UBND TỈNH ĐÃ CÔNG KHAI TRÊN CƠ SỞ DỮ LIỆU TTHC CỦA CÔNG DỊCH VỤ CÔNG QUỐC GIA

(Kèm theo Công văn số /VPUB-KSTT ngày / /2025 của Văn phòng UBND tỉnh)

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục hành chính	Mức độ DVCTT
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH		
I	Lĩnh vực Thủy lợi		
1	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	1.004427.000.00.00.H18	DVCTT một phần
2	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2.001796.000.00.00.H18	DVCTT một phần
3	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	2.001426.000.00.00.H18	DVCTT toàn trình
4	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	2.001795.000.00.00.H18	DVCTT một phần
5	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1.003870.000.00.00.H18	DVCTT toàn trình
6	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong	1.003921.000.00.00.H18	DVCTT

	trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		toàn trình
7	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1.003893.000.00.00.H18	DVCTT toàn trình
8	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	2.001793.000.00.00.H18	DVCTT một phần
9	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1.004385.000.00.00.H18	DVCTT một phần
10	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1.003880.000.00.00.H18	DVCTT một phần
11	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1.003880.000.00.00.H18	DVCTT toàn trình
12	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	2.001401.000.00.00.H18	DVCTT toàn trình
13	Phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1.003211.000.00.00.H18	DVCTT một phần
14	Phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở	1.003203.000.00.00.H18	DVCTT một phần

	lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh		
15	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1.003188.000.00.00.H18	DVCTT một phần
II	Lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm		
1	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp	3.000179.H18	DVCTT một phần
2	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng	3.000180.H18	DVCTT một phần
3	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	1.000055.000.00.00.H18	DVCTT một phần
4	Phê duyệt nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	1.007916.000.00.00.H18	DVCTT một phần
III	Lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản		
1	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	2.001730.H18	DVCTT toàn trình
2	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025: 2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025: 2005	1.003082.H18	DVCTT toàn trình
3	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	1.003111.H18	DVCTT toàn trình
4	Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	1.003058.H18	DVCTT toàn trình
5	Miễn kiểm tra giám sát cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm	1.002996.H18	DVCTT toàn trình
6	Sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	2.001726.H18	DVCTT toàn trình
7	Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước	2.001254.H18	DVCTT toàn trình

8	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	2.001827.000.00.00.H18	DVCTT toàn trình
B	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ		
I	Lĩnh vực Thủy lợi		
1	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp	1.013768.H18	DVCTT một phần
2	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	1.003347.000.00.00.H18	DVCTT một phần
3	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp	2.001627.000.00.00.H18	DVCTT một phần
4	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	1.003471.000.00.00.H18	DVCTT một phần
II	Lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm Lâm		
1	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	1.012694.000.00.00.H18	DVCTT một phần
2	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công	1.007919.000.00.00.H18	DVCTT một phần
3	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	3.000250.000.00.00.H18	DVCTT một phần
III	Lĩnh vực Giảm nghèo		
1	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	1.011606.000.00.00.H18	DVCTT một phần

Phụ lục II
DANH SÁCH TTHC KHÔNG CÔNG KHAI TẠI CÁC QUYẾT ĐỊNH NGÀY
29/6/2025: SỐ 1369/QĐ-UBND; SỐ 1371/QĐ-UBND; SỐ 1373/QĐ-UBND; SỐ
1374/QĐ-UBND CỦA CHỦ TỊCH UBND TỈNH
(Kèm theo Công văn số /VPUB-KSTT ngày / /2025 của Văn phòng UBND tỉnh)

TT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục hành chính
A	Thủ tục hành chính cấp tỉnh	
I	Lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
1	Quyết định giao rừng cho tổ chức	1.012688.000.00.00.H18
2	Phê duyệt phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế	1.007917.000.00.00.H18
II	Thủ tục hành chính cấp xã	
1	Quyết định giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư	1.012693.000.00.00.H18